

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	17,300 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	4.2%	8.8%	22.0%

Hệ số nguy cơ phá sản	1.95
Z - score (sản xuất)	(Ba2)
2024	Cảnh báo

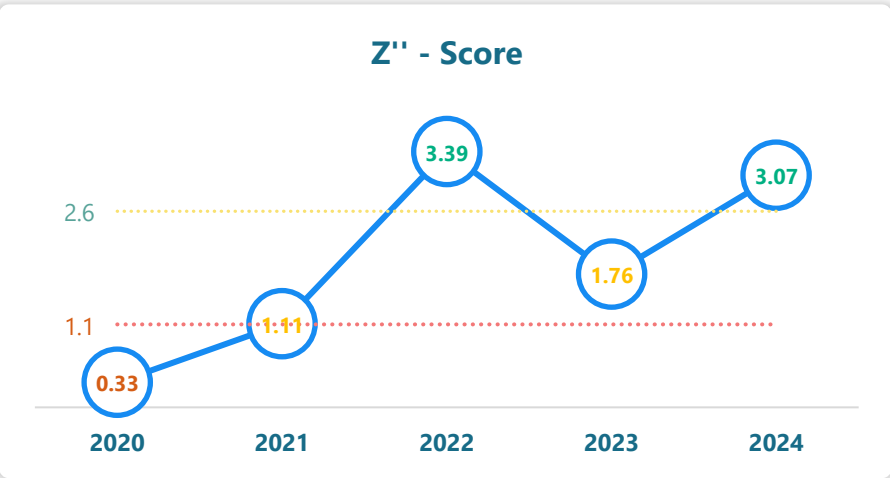
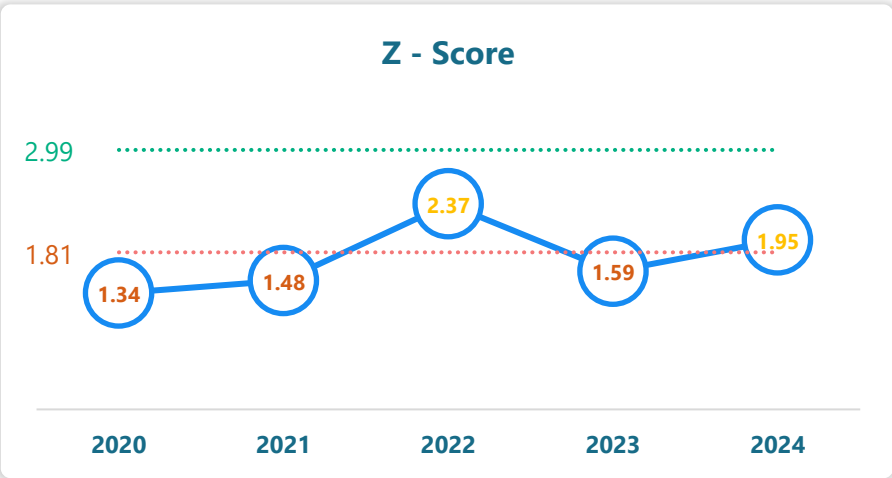
Hệ số nguy cơ phá sản	3.07
Z'' - score (phi sản xuất)	(Baa1)
2024	An toàn

DT thuần	2024	YoY
1,362	▲ 285	▲ 26.5%
tỷ VNĐ		

LN sau thuế	2024	YoY
224	▲ 160	▲ 250%
tỷ VNĐ		

ROE	2024	+/- YoY
28.2%	▲ 15.8%	

ROA	2024	+/- YoY
12.9%	▲ 7.2%	



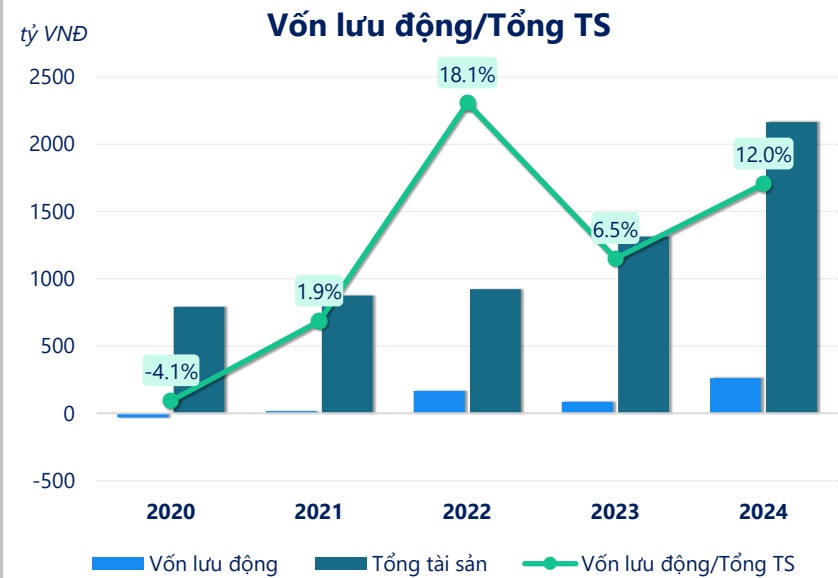
Xét với doanh nghiệp sản xuất: Với **Z-Score** là **1.95** cao hơn 1.81 và thấp hơn 2.99, cho thấy **PDV** có dấu hiệu của tình trạng tài chính không ổn định, có mức độ rủi ro phá sản tương đối cao.

Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: **Z''-Score** của **PDV** năm **2024** đạt **3.07**, thể hiện mức độ rủi ro phá sản rất thấp, điều này cho thấy tình hình tài chính ổn định và có tính dài hạn.

Kết quả kinh doanh **PDV** năm **2024**, doanh thu thuần **tăng mạnh 26.5%** đạt **1,362** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **tăng mạnh 250%** đạt **224.4** tỷ đồng.

Hoạt động kinh doanh của công ty có sự tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận, cùng với **ROE** khá tốt là **28.2%** cho thấy công ty đang phát triển và có hiệu quả hoạt động ổn định.

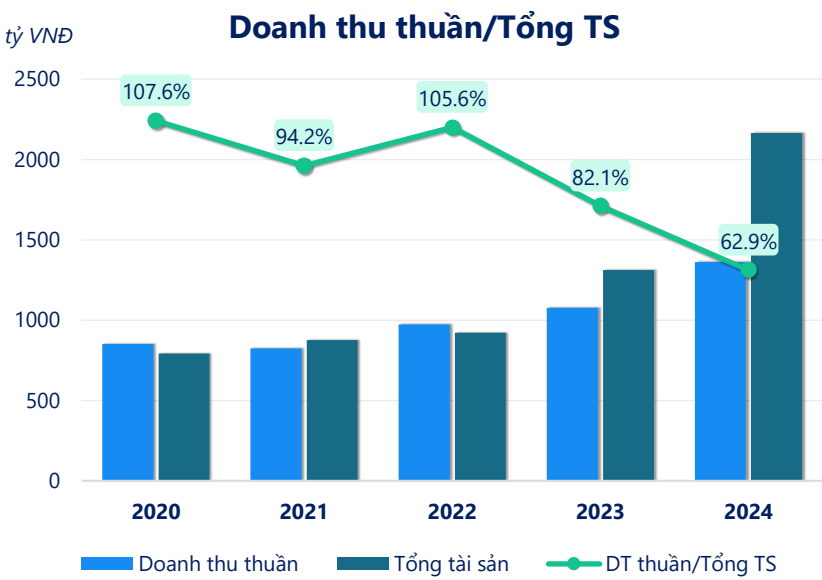
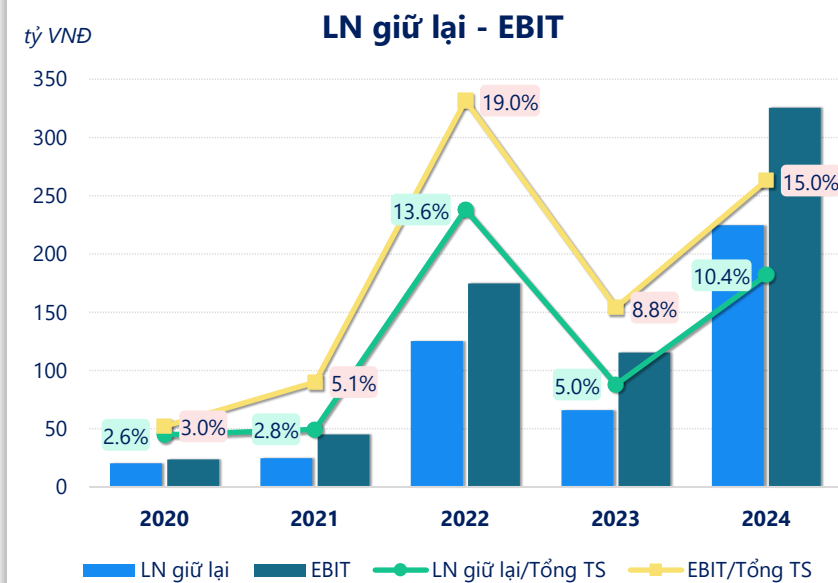
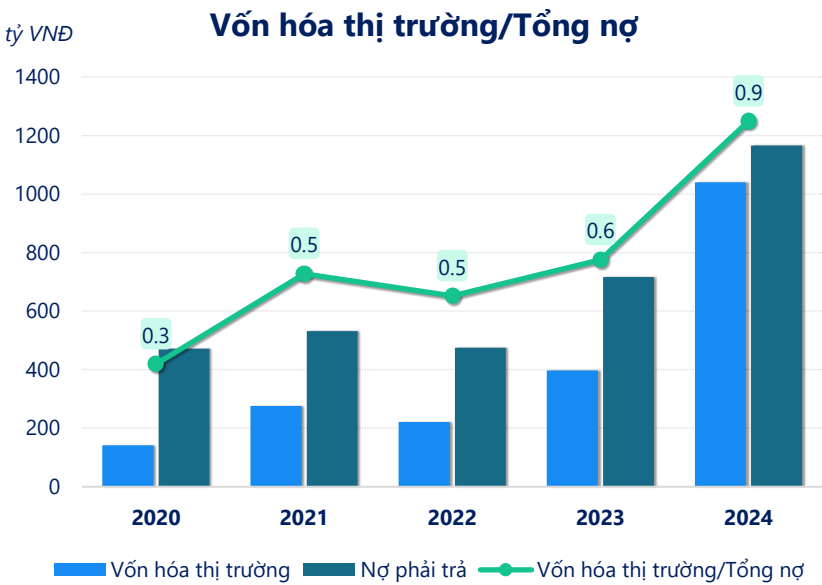
CTCP Vận tải và Tiếp vận Phương Đông Việt (UPCOM: PDV)



Vốn lưu động > 0 và **tăng** so với năm trước cho thấy công ty có khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn khá tốt. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

Mặc dù **tỷ lệ vốn hóa thị trường so với tổng nợ bằng 0.89 < 1**, cho thấy vẫn tồn tại khoảng cách giữa giá trị thị trường và nợ. Nhưng sự tăng lên của tỷ lệ này so với năm trước có thể phản ánh sự cải thiện trong triển vọng kinh doanh của công ty.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	2,165	1,311	65.1%
Tài sản ngắn hạn	637	352	81.1%
Tiền và tương đương tiền	221	99.4	122%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	190	81.0	135%
Phải thu ngắn hạn	119	78.3	52.5%
Hàng tồn kho	34.2	22.6	51.0%
Tài sản ngắn hạn khác	72.4	70.3	3.0%
Tài sản dài hạn	1,528	960	59.2%
Phải thu dài hạn	16.0	14.8	8.4%
Tài sản cố định	1,388	803	72.8%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0.01	-100%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	124	142	-12.8%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	1,166	717	62.6%
Nợ ngắn hạn	376	266	41.2%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	136	82.9	64.6%
Phải trả người bán ngắn hạn	133	101	31.4%
Nợ dài hạn	789	450	75.2%
Vay và nợ thuê dài hạn	789	450	75.2%
Nguồn vốn chủ sở hữu	999	594	68.1%
Vốn chủ sở hữu	999	594	68.1%
Vốn điều lệ	661	431	53.4%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	852	824	973	1,077	1,362
Giá vốn hàng bán	803	758	751	936	1,145
Lợi nhuận gộp	49.3	66.7	222	140	217
Doanh thu HĐTC	7.93	12.2	13.4	22.7	28.7
Chi phí TC	14.7	17.6	27.8	45.3	64.3
Chi phí lãi vay	12.7	14.6	16.9	35.3	45.0
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	39.2	32.8	64.6	52.6	61.4
LN thuần từ HĐKD	3.33	28.4	143	65.1	120
Lợi nhuận khác	7.50	1.99	14.4	15.1	161
LN trước thuế	10.8	30.4	158	80.2	280
Lợi nhuận sau thuế	8.55	24.3	125	64.1	224
LNST của CĐ cty mẹ	8.55	24.3	125	64.1	224

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	62.6	49.8	140	37.5	160
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-107	-11.9	-66.0	-320	-621
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	52.4	-27.8	-80.9	332	582
Tiền đầu kỳ	38.5	46.9	57.0	50.1	99.4
Lưu chuyển tiền thuần	8.44	10.1	-6.82	49.3	121
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.04	0.04	-0.08	0.05	0.06
Tiền cuối kỳ	46.9	57.0	50.1	99.4	221